



飛達田徑會

飛達新星田徑聯賽 2019 - 第一站

男子 2009 年組 - 100米 (初賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	8 - 7	CHEUNG CHEUK HEI ISAAC	蔣卓熹	405	14.27"	
2	3 - 4	ZHAO YAM MANG	趙鑫萌	499	14.44"	
3	8 - 8	CHAN YUI CHUN	陳睿浚	401	14.73"	
4	2 - 4	SIO KING TIN	蕭景天	1107	14.98"	
5	8 - 4	LAU YIK CHUNG	劉易宗	438	15.11"	
6	4 - 7	MAN SAU CHING ISAAC	文守正	458	15.15"	
7	4 - 3	WONG HONG SEN	黃匡辰	481	15.28"	
8	7 - 7	LEUNG CHUNG TAK	梁頌德	443	15.30"	
9	4 - 4	SIU CHUNG YIN BRYAN	蕭仲言	468	15.31"	
10	2 - 3	CHAN RIO	陳曉楠	396	15.34"	
11	1 - 7	XIE JERRY	謝宜叡	492	15.40"	
12	8 - 6	WONG SHI KAM XAVIO	黃仕淦	487	15.43"	
13	7 - 2	ZHANG KE ZE JIMMY	張科澤	497	15.56"	
14	2 - 7	ZHANG SUI CHING	張瑞程	498	15.57"	15.563"
15	2 - 6	CHAN CHIN CHEONG JASON	陳展鏘	390	15.57"	15.569"
16	6 - 7	KASIM ALI	李怡	199	15.58"	
17	7 - 8	KWOK SIU HANG RYAN	郭兆亨	429	15.60"	
18	3 - 3	CHAN TSZ LOK LEO	陳梓樂	397	15.62"	
19	1 - 8	CHAN LONG HEI	陳朗曦	393	15.65"	
20	5 - 6	YUNG CHI BEN	翁子濱	496	15.71"	
21	8 - 2	LEUNG KIN CHAI	梁建齊	445	15.91"	
22	7 - 4	CHU CHI CHAI ANDRE	朱治齊	415	16.00"	15.994"
23	3 - 7	TAM WING HIN	譚穎軒	470	16.00"	15.996"
24	1 - 3	XIE DAVID	謝泰維	491	16.05"	
25	4 - 5	HO HO LONG	何曉朗	422	16.06"	
26	6 - 2	LING CHI FUNG	凌子峰	450	16.14"	16.137"
27	3 - 6	KOO SZE PAK	古斯栢	428	16.14"	16.138"
28	5 - 7	TSO TSZ LOK	曹子樂	476	16.20"	
29	8 - 5	LAI CHUN LOK	賴俊諾	431	16.22"	
30	6 - 6	CHEN JIA HONG	陳家鴻	403	16.23"	
31	5 - 8	CHAN PAK HEI WILLIS	陳栢晞	395	16.24"	
32	6 - 5	CHAN HIU YEUNG ASTON	陳曉揚	391	16.27"	
33	3 - 1	HAN TSUN KWONG	幸浚光	421	16.32"	
34	1 - 2	LEUNG ALWIN	梁皓	442	16.37"	



飛達田徑會

飛達新星田徑聯賽 2019 - 第一站

35	4 - 6	CHOY MAN KEI	蔡旻岐	414	16.39"
36	1 - 5	LUK YIP LAI	陸業禮	457	16.45"
37	6 - 8	HO SING HIN DAMIAN	何承軒	424	16.53"
38	5 - 3	CHUNG TUN LANG	鍾敦朗	417	16.54"
39	6 - 3	LUK KA HANG	陸嘉恒	456	16.60"
40	7 - 3	CHO JADYN	曹沁樂	411	16.68"
41	2 - 5	LUI LOK	呂諾	455	16.73"
42	1 - 4	LAU YUEN CHING	劉源清	439	16.94"
43	3 - 8	WAN SZE LONG	尹思朗	478	17.00"
44	1 - 1	LI KEI HO	李崎豪	448	17.03"
45	4 - 1	LAI PAK LOK EASON KRISTEN	黎柏樂	432	17.05"
46	3 - 5	CHAN HO YIN	陳可賢	392	17.08"
47	4 - 2	POON TSZ SHUN	潘子淳	466	17.13"
48	2 - 2	CHAN WANG YUI	陳泓睿	400	17.16"
49	5 - 2	TANG TIN LONG GORDON	鄧天朗	472	17.63"
50	7 - 6	GUO ANDY	郭柏延	420	17.64"
51	1 - 6	TSANG CHUN SHING	曾俊成	1103	17.78"
52	4 - 8	CHAN WAI CHUN	陳維竣	399	17.96"
53	5 - 1	CHAN TSZ WAH MATHEW	陳梓樺	398	17.98"
	8 - 3	LAU KA HOI	劉家鎧	437	DNS
	2 - 1	LEE SHING KWAN	李承均	441	DNS
	6 - 4	MO POK HO	莫博皓	459	DNS
	5 - 5	WONG CHEUK YIN	黃焯彥	480	DNS
	5 - 4	WONG KEIFER	黃捷程	484	DNS
	7 - 5	WU HEI CHIT, HAYDEN	胡希哲	489	DNS
	3 - 2	XIAO JIANHUI	尚建輝	490	DNS

男子 2009 年組 - 100米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 5	CHEUNG CHEUK HEI ISAAC	蔣卓熹	405	14.07"	
2	1 - 4	CHAN YUI CHUN	陳睿浚	401	14.49"	
3	1 - 3	ZHAO YAM MANG	趙鑫萌	499	14.68"	
4	1 - 6	SIO KING TIN	蕭景天	1107	14.79"	
5	1 - 8	LAU YIK CHUNG	劉易宗	438	14.89"	
6	1 - 7	MAN SAU CHING ISAAC	文守正	458	15.32"	
7	1 - 2	WONG HONG SEN	黃匡辰	481	15.38"	
8	1 - 1	LEUNG CHUNG TAK	梁頌德	443	15.43"	



飛達田徑會

飛達新星田徑聯賽 2019 - 第一站

男子 2009 年組 - 200米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	3 - 5	CHEUNG CHEUK HEI ISAAC	蔣卓熹	405	29.80"	
2	1 - 3	MAN SAU CHING ISAAC	文守正	458	32.04"	
3	3 - 6	CHAN CHIN CHEONG JASON	陳展鏘	390	32.43"	
4	1 - 6	YIP TIN LAI	葉天禮	495	32.59"	
5	2 - 3	KYLE YAN	嚴浩晉	430	33.20"	
6	3 - 4	CHEUNG JUN JONATHAN	張進	407	33.96"	
7	1 - 7	WONG LAI	黃灃	486	33.99"	
8	1 - 4	TAM WING HIN	譚穎軒	470	34.02"	
9	3 - 3	XIE DAVID	謝泰維	491	34.18"	
10	2 - 6	WONG HONG SEN	黃匡辰	481	34.20"	
11	2 - 5	HO HO LONG	何皜朗	422	34.68"	
12	2 - 2	WONG KIN LONG	黃健朗	485	34.86"	
13	1 - 1	CHEN JIA HONG	陳家鴻	403	34.99"	
14	1 - 2	CHUNG TUN LANG	鍾敦朗	417	35.09"	
15	1 - 8	TSANG TSZ HIN	曾子軒	475	35.85"	
16	2 - 8	LIU HOI SHUN CALEB	廖凱信	451	35.95"	
17	3 - 2	CHOY MAN KEI	蔡旻岐	414	37.71"	
18	3 - 7	CHEUNG KING YAN	張境人	408	37.92"	
19	2 - 4	CUI JUN HAO	崔峻豪	418	42.26"	
	3 - 8	LAM PAK YUI	林柏洸	435	DNS	
	1 - 5	LAU YUEN CHING	劉源清	439	DNS	
	2 - 7	ZHANG KE ZE JIMMY	張科澤	497	DNS	



飛達田徑會

飛達新星田徑聯賽 2019 - 第一站

男子 2009 年組 - 4X100米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 7	民生書院小學男子2009			58.69"	(R)
2	1 - 3	FMWN SPORT TEAM			59.54"	(R)
3	2 - 7	PCPS BC			1'02.35"	
4	2 - 3	RCPS2009			1'02.74"	
5	1 - 2	Speed			1'03.15"	
6	1 - 6	商小B			1'03.42"	
7	1 - 8	SWYMCA boys Team B			1'03.68"	
8	2 - 5	接力風雲			1'04.12"	
9	2 - 6	鳳一小男丙			1'05.02"	
10	2 - 8	十級龍捲風			1'05.14"	
11	1 - 4	LCTB			1'07.79"	
12	2 - 4	小馬仔			1'07.95"	
13	1 - 1	YYPS Boys C			1'08.78"	
14	2 - 2	快閃隊			1'10.17"	



飛達田徑會

飛達新星田徑聯賽 2019 - 第一站

男子 2009 年組 - 60米 (初賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	2 - 4	CHAN YUI CHUN	陳睿浚	401	9.03"	
2	2 - 7	LAU YIK CHUNG	劉易宗	438	9.14"	
3	7 - 2	NG, CHI LOK	吳梓樂	464	9.15"	
4	1 - 3	SIO KING TIN	蕭景天	1107	9.18"	
5	3 - 2	XIE JERRY	謝宜叢	492	9.35"	
6	3 - 8	WONG SHI KAM XAVIO	黃仕淦	487	9.36"	
7	7 - 4	ZHANG SUI CHING	張瑞程	498	9.37"	
8	5 - 1	UNG, CHI HIM	吳子謙	477	9.44"	
9	6 - 6	WONG, U TENG	黃宇霆	488	9.45"	
10	6 - 4	SIU CHUNG YIN BRYAN	蕭仲言	468	9.46"	9.453"
11	3 - 5		李城熙	386	9.46"	9.456"
12	6 - 1	KASIM ALI	李怡	199	9.46"	9.458"
13	3 - 1	TSANG LONG CHING	曾朗晴	474	9.47"	
14	8 - 2	CHAN TSZ LOK LEO	陳梓樂	397	9.50"	
15	8 - 8	YUNG CHI BEN	翁子濱	496	9.56"	
16	7 - 7	LEUNG CHUNG TAK	梁頌德	443	9.57"	
17	7 - 5	LAI, CHON IN	黎俊彥	433	9.62"	
18	4 - 6	CHAN LONG HEI	陳朗曦	393	9.70"	
19	2 - 3	LEUNG TSZ YIN	梁子言	447	9.72"	
20	9 - 2	CHOY MAN KEI	蔡旻岐	414	9.75"	9.741"
21	2 - 2	LEUNG KIN CHAI	梁建齊	445	9.75"	9.750"
22	9 - 5	CHU CHI CHAI ANDRE	朱治齊	415	9.77"	
23	8 - 4	KWOK SIU HANG RYAN	郭兆亨	429	9.80"	
24	4 - 3	CYRUS LO	盧子彥	419	9.82"	
25	2 - 6	TONG PARK	唐柏	473	9.84"	
26	7 - 6	HO SING HIN DAMIAN	何承軒	424	9.92"	9.911"
26	6 - 3	LAI CHUN LOK	賴俊諾	431	9.92"	9.911"
28	7 - 3	CHAN HIU YEUNG ASTON	陳曉揚	391	9.92"	9.913"
29	3 - 3	CHAN PAK HEI WILLIS	陳栢晞	395	9.93"	
30	8 - 7	WONG LAI	黃澧	486	9.95"	
31	3 - 6	XIE DAVID	謝泰維	491	9.97"	
32	8 - 6	KOBEISSI HASAN	黃震鵬	427	10.00"	9.992"
33	4 - 1	WONG KA NOK	汪嘉諾	483	10.00"	9.995"
34	6 - 2	LIAN HOI YUK	連鎧煜	449	10.03"	



飛達田徑會

飛達新星田徑聯賽 2019 - 第一站

35	2 - 5	YAU TSZ WANG	丘梓泓	493	10.04"	
36	9 - 4	POON TSZ SHUN	潘子淳	466	10.06"	10.051"
37	7 - 8	LEUNG ALWIN	梁皓	442	10.06"	10.057"
38	6 - 5	LUK KA HANG	陸嘉恒	456	10.08"	10.071"
38	3 - 4	NG TSZ LONG	吳沚朗	463	10.08"	10.071"
40	8 - 5	CHAN TSZ WAH MATHEW	陳梓樺	398	10.11"	
41	4 - 4	LEE HEI LONG	李晞朗	440	10.18"	
42	9 - 6	LEUNG HO CHEUNG	梁皓翔	444	10.19"	10.185"
43	1 - 2	LUI LOK	呂諾	455	10.19"	10.190"
44	1 - 7	HAN TSUN KWONG	幸浚光	421	10.21"	
45	6 - 8	LEE SHING KWAN	李承均	441	10.24"	
46	1 - 8	ANSON NIEH	聶高正	388	10.36"	10.353"
47	3 - 7	TANG TIN LONG GORDON	鄧天朗	472	10.36"	10.354"
48	5 - 7	HO WANG CHUN VINCI	何泓臻	425	10.37"	
49	1 - 6	LAI PAK LOK EASON KRISTEN	黎柏樂	432	10.40"	
50	5 - 3	CHAN WANG YUI	陳泓睿	400	10.41"	
51	7 - 1	TSANG CHUN SHING	曾俊成	1103	10.48"	
52	2 - 1	CHO JADYN	曹沁樂	411	10.52"	
53	4 - 7	CHAN HO YIN	陳可賢	392	10.53"	
54	1 - 4	HUN CHEUK WING	韓晫穎	426	10.55"	10.542"
55	9 - 7	NG CHEUK KIU	吳卓翹	460	10.55"	10.548"
56	4 - 5	CHEUNG YUI HANG	張睿恆	410	10.76"	
57	9 - 8	CUI JUN HAO	崔峻豪	418	10.82"	
58	1 - 5	GUO ANDY	郭柏延	420	10.88"	
59	5 - 4	CHAN WAI CHUN	陳維竣	399	10.94"	
60	5 - 8	WONG JOY SHUN JOSHUA	黃在信	482	10.96"	
61	4 - 2	CHEUNG KING YIU	張境遙	409	11.04"	
62	5 - 5	MO POK HO	莫博皓	459	11.05"	
63	5 - 6	SHIN AVELINO	單無雙	467	11.08"	
64	5 - 2	CHOW LAI SHUN MATTHEW	周禮信	412	12.30"	
	2 - 8		施昱廷	387	DNS	
	6 - 7	LAU KA HOI	劉家鎧	437	DNS	
	8 - 3	WONG CHEUK YIN	黃焯彥	480	DNS	
	9 - 3	WONG KEIFER	黃捷程	484	DNS	
	4 - 8	WU HEI CHIT, HAYDEN	胡希哲	489	DNS	
	1 - 1	XIAO JIANHUI	肖建輝	490	DNS	



飛達田徑會

飛達新星田徑聯賽 2019 - 第一站

男子 2009 年組 - 60米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 4	SIO KING TIN	蕭景天	1107	9.04"	
2	1 - 6	CHAN YUI CHUN	陳睿浚	401	9.06"	
3	1 - 5	NG, CHI LOK	吳梓樂	464	9.08"	
4	1 - 3	LAU YIK CHUNG	劉易宗	438	9.17"	
5	1 - 1	UNG, CHI HIM	吳子謙	477	9.20"	
6	1 - 8	XIE JERRY	謝宜勸	492	9.32"	
7	1 - 7	WONG SHI KAM XAVIO	黃仕淦	487	9.46"	
8	1 - 2	ZHANG SUI CHING	張瑞程	498	9.63"	



飛達田徑會

飛達新星田徑聯賽 2019 - 第一站

男子 2009 年組 - 800米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 15	AU HO CHUN	區皓駿	389	2'51.34"	
2	1 - 5	CHAN CHIN CHEONG JASON	陳展鏘	390	2'54.00"	
3	1 - 2	TAM YUK HON	談旭翰	471	2'55.56"	
4	1 - 6	LIAN HOI YUK	連鎧煜	449	2'58.28"	
5	1 - 1	HO HOI WAI HOWARD	何海懷	423	3'02.29"	
6	1 - 16	CHOW POK NGO	周博傲	413	3'04.33"	
7	1 - 7	POON SHUN CHIT	潘淳喆	465	3'15.14"	
8	1 - 21	TAM CHUN HIM DARREN	譚縉謙	469	3'23.07"	
9	1 - 4	LAM LEONG HEI	林亮羲	434	3'30.48"	
10	1 - 3	NG KA LONG	伍家朗	461	3'35.93"	



飛達田徑會

飛達新星田徑聯賽 2019 - 第一站

男子 2009 年組 - 跳遠 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 3		李城熙	386	3.66 m.	
2	1 - 2	ZHANG SUI CHING	張瑞程	498	3.62 m.	
3	1 - 35	TSANG LONG CHING	曾朗晴	474	3.61 m.	
4	1 - 1	XIE JERRY	謝宜叡	492	3.56 m.	
5	1 - 34	LAU YIK CHUNG	劉易宗	438	3.55 m.	
6	1 - 9	WONG KIN LONG	黃鍵朗	485	3.51 m.	
7	1 - 15	LUI LOK	呂諾	455	3.50 m.	
8	1 - 8	CHAN LONG HEI	陳朗曦	393	3.43 m.	3.38m.
9	1 - 14	WONG CHEUK YIN	黃焯彥	480	3.43 m.	3.31m.
10	1 - 19	TONG PARK	唐柏	473	3.39 m.	
11	1 - 25	LING CHI FUNG	凌子峰	450	3.34 m.	
12	1 - 42	SIO KING TIN	蕭景天	1107	3.29 m.	
13	1 - 21	CHEUNG KING YAN	張境人	408	3.25 m.	
14	1 - 32	CHEN NGO NAM	陳傲楠	404	3.15 m.	
15	1 - 12	LIU HOI SHUN CALEB	廖凱信	451	3.14 m.	
16	1 - 23	WONG HONG SEN	黃匡辰	481	3.13 m.	3.13m.
17	1 - 20	TAM WING HIN	譚穎軒	470	3.12 m.	3.03m.
18	1 - 7	CYRUS LO	盧子彥	419	3.12 m.	2.71m.
19	1 - 4	KOBEISSI HASAN	黃震鵬	427	3.08 m.	
20	1 - 6	LO CHUN NGAI	羅晉藝	453	3.02 m.	
21	1 - 43	HUN CHEUK WING	韓焯穎	426	2.98 m.	
22	1 - 31	KYLE YAN	嚴浩晉	430	2.96 m.	
23	1 - 13	NG CHEUK KIU	吳卓翹	460	2.92 m.	
24	1 - 22	TSANG TSZ HIN	曾子軒	475	2.85 m.	2.61m.
25	1 - 5	NG TSZ LONG	吳沚朗	463	2.85 m.	2.23m.
26	1 - 36	LAI CHUN LOK	賴俊諾	431	2.82 m.	
27	1 - 27	LEE HEI LONG	李晞朗	440	2.79 m.	
28	1 - 17	CHAN PAK HEI WILLIS	陳栢晞	395	2.72 m.	
29	1 - 30	WONG KA NOK	汪嘉諾	483	2.70 m.	2.59m.
30	1 - 26	POON TSZ SHUN	潘子淳	466	2.70 m.	2.50m.
31	1 - 41	TSANG CHUN SHING	曾俊成	1103	2.64 m.	
32	1 - 16	LEUNG HO CHEUNG	梁皓翔	444	2.58 m.	
33	1 - 18	CHEUNG KING YIU	張境遙	409	2.57 m.	
34	1 - 29	CHEUNG JUN JONATHAN	張進	407	2.46 m.	



飛達田徑會

飛達新星田徑聯賽 2019 - 第一站

35	1 - 37	NG KA LONG	伍家朗	461	2.43 m.
36	1 - 28	CHEUNG YUI HANG	張睿恆	410	2.33 m.
	1 - 10		施昱廷	387	DNS
	1 - 38	CUI JUN HAO	崔峻豪	418	DNS
	1 - 40	LAM PAK YUI	林柏洸	435	DNS
	1 - 24	LEUNG KIN CHAI	梁建齊	445	DNS
	1 - 33	CHEN JIA HONG	陳家鴻	403	NM



飛達田徑會

飛達新星田徑聯賽 2019 - 第一站

男子 2009 年組 - 擲壘球 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 14	ANSON NIEH	聶高正	388	34.16 m.	(R)
2	1 - 8	LEUNG TIN LONG	梁天朗	446	34.12 m.	(R)
3	1 - 1	UNG, CHI HIM	吳子謙	477	28.19 m.	
4	1 - 3	CHU CHI CHAI ANDRE	朱治齊	415	26.67 m.	
5	1 - 6	CHAN LONG HEI	陳朗曦	393	25.76 m.	
6	1 - 15	LO CHUN NGAI	羅晉藝	453	23.97 m.	
7	1 - 17	CHEUNG CHO WAI	張祖璋	406	23.40 m.	
8	1 - 4	CHU TSZ YEUNG JAYAN	朱子揚	416	22.71 m.	
9	1 - 11	LIAN HOI YUK	連鎧煜	449	22.41 m.	
10	1 - 5	TSANG TSZ HIN	曾子軒	475	21.07 m.	
11	1 - 16	CHO JADYN	曹沁樂	411	19.30 m.	
12	1 - 7	XIE JERRY	謝宜叡	492	18.41 m.	
13	1 - 19	LIU YAOHONG	劉耀鴻	452	17.30 m.	
14	1 - 18	CHEUNG KING YIU	張境遙	409	16.66 m.	
15	1 - 12	WONG JOY SHUN JOSHUA	黃在信	482	16.19 m.	
16	1 - 9	CHAN HO YIN	陳可賢	392	15.60 m.	
17	1 - 13	CHOW POK NGO	周博傲	413	14.50 m.	
18	1 - 2	LI KEI HO	李崎豪	448	12.64 m.	
19	1 - 20	MO POK HO	莫博皓	459	9.17 m.	
	1 - 10	LAM PAK YUI	林柏汭	435	DNS	



飛達田徑會

飛達新星田徑聯賽 2019 - 第一站

男子 小學 2 組 - 1500米 (決賽)

名次	組別	NAME	姓名	賽員編號	成績	備註
1	1 - 7	TAM YUK HON	談旭翰	471	6'02.89"	
2	1 - 4	HO HOI WAI HOWARD	何海懷	423	6'11.11"	
3	1 - 1	POON SHUN CHIT	潘淳喆	465	6'37.99"	
5	1 - 14	NG KA LONG	伍家朗	461	7'16.52"	